CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Date: 2025.07.30 18:04:20 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2024 - 2025

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 07 tháng 02 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các ,sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Nguyên Chủ tịch Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	Từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Uỷ ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Nguyên Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	Thôi nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.823.785.726.336**	**14.789.631.162.803**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***2.254.947.883.432***	***2.874.916.311.059***
111	1. Tiền		370.259.575.468	617.591.697.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.884.688.307.964	2.257.324.613.226
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.292.778.102.286***	***1.967.627.462.115***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	521.283.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(14.733.711.322)	(29.849.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.820.278.944.443	1.476.192.704.272
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.061.734.818.822***	***8.347.426.266.439***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.227.670.878.738	2.319.410.183.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.255.368.418.109	4.340.434.747.267
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		301.510.000.000	815.910.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.343.091.878.156	949.987.414.877
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9	(65.906.356.181)	(78.316.079.051)
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***1.188.273.921.149***	***1.579.530.477.317***
141	1. Hàng tồn kho		1.198.550.423.513	1.592.705.535.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.276.502.364)	(13.175.058.075)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***26.051.000.647***	***20.130.645.873***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.150.775.790	7.932.704.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	2.751.623.594	3.215.169.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	10.148.601.263	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.079.559.218.226**	**18.821.545.183.602**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.055.335.855.785***	***1.847.445.164.859***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	172.655.324.321	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	452.114.508.171	1.124.259.238.835
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		13.000.000.000	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.417.566.023.293	555.230.908.367
220	***II. Tài sản cố định***		***498.134.891.671***	***602.412.221.038***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	361.766.107.988	443.893.344.199
222	Nguyên giá		2.314.440.035.235	2.351.626.254.933
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.952.673.927.247)	(1.907.732.910.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.322.004.423	19.916.243.010
225	Nguyên giá		20.025.323.577	26.048.668.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.703.319.154)	(6.132.425.010)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	122.046.779.260	138.602.633.829
228	Nguyên giá		227.204.665.624	227.126.265.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(105.157.886.364)	(88.523.631.795)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*15*	***124.971.246.781***	***129.189.715.849***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(43.020.494.485)	(38.802.025.417)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***200.277.409.835***	***79.435.339.351***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	200.277.409.835	79.435.339.351
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***16.964.719.193.716***	***15.949.023.911.715***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	-	418.662.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	1.504.874.910.444	68.769.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(131.660.045.478)	(157.413.210.979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***236.120.620.438***	***214.038.830.790***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	228.487.274.630	206.405.484.982
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.633.345.808	7.633.345.808
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34.903.344.944.562**	**33.611.176.346.405**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.738.322.091.173**	**18.103.826.366.866**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.218.066.910.490***	***14.382.220.416.088***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.470.298.031.096	1.539.127.422.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	565.524.689.643	1.724.135.071.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	26.692.392.211	32.204.686.927
314	4. Phải trả người lao động		6.080.166.631	14.787.963.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	207.641.948.620	210.884.177.026
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	77.814.082	360.649.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.426.092.697.955	2.663.534.339.676
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.515.300.211.278	8.184.611.316.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		358.958.974	12.574.790.282
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.520.255.180.683***	***3.721.605.950.778***
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	-	5.311.466.912
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	6.509.824.876.403	3.705.864.179.586
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.165.022.853.389**	**15.507.349.979.539**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***16.165.022.853.389***	***15.507.349.979.539***
411	1. Vốn cổ phần	25	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.145.450.380.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	987.223.824.414	1.069.991.400.564
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*248.685.016.346*	*472.515.045.756*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*738.538.808.068*	*597.476.354.808*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**34.903.344.944.562**	**33.611.176.346.405**

M.S.D.N: 3600844389 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA ★ H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**4.235.980.003.385**	**6.552.430.291.267**	**17.675.806.744.350**	**15.559.680.083.169**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	26.1	**(1.831.890.381)**	**(121.955.669)**	**(4.074.219.325)**	**(3.206.586.064)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**4.234.148.113.004**	**6.552.308.335.598**	**17.671.732.525.025**	**15.556.473.497.105**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(4.077.157.688.185)**	**(6.104.742.476.389)**	**(16.329.751.519.422)**	**(13.947.881.627.601)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**156.990.424.819**	**447.565.859.209**	**1.341.981.005.603**	**1.608.591.869.504**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	26.2	**387.305.045.697**	**160.965.737.605**	**1.600.262.272.104**	**1.270.552.333.842**
22	**7. Chi phí tài chính**	28	**(371.421.588.814)**	**(328.461.916.594)**	**(1.497.272.614.317)**	**(1.529.157.182.696)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	28	*(329.260.710.798)*	*(317.010.846.664)*	*(1.325.520.632.213)*	*(1.400.670.615.364)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	29	**(62.639.701.412)**	**(77.021.494.773)**	**(235.639.241.011)**	**(230.986.364.968)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	29	**(75.272.268.683)**	**(173.328.472.953)**	**(370.429.672.001)**	**(453.506.073.910)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**34.961.911.607**	**29.719.712.494**	**838.901.750.378**	**665.494.581.772**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
31	**11. Thu nhập khác**	30	**19.404.602.721**	**21.896.079.248**	**33.781.350.361**	**46.739.633.523**
32	**12. Chi phí khác**	30	**(26.230.174.691)**	**(7.575.685.674)**	**(42.992.832.091)**	**(20.970.773.715)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	30	**(6.825.571.970)**	**14.320.393.574**	**(9.211.481.730)**	**25.768.859.808**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**28.136.339.637**	**44.040.106.068**	**829.690.268.648**	**691.263.441.580**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31	**17.226.310.437**	**12.771.268.334**	**(13.350.660.579)**	**(16.235.943.747)**
52	**16. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	31	**-**	**462.808.652**	**-**	**462.808.652**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**45.362.650.074**	**57.274.183.054**	**816.339.608.069**	**675.490.306.485**

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**829.690.268.648**	**691.263.441.580**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12,13, 14,15	76.294.917.030	116.562.661.080
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(56.176.844.082)	55.067.626.274
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.504.620.439	(25.897.026.823)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.437.282.969.435)	(682.063.799.817)
06	Chi phí lãi vay		1.325.520.632.213	1.400.670.615.364
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**752.550.624.813**	**1.555.603.517.658**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		472.184.773.777	(2.487.107.861.514)
10	Giảm hàng tồn kho		394.155.111.879	424.602.179.720
11	Giảm các khoản phải trả		(3.408.101.240.409)	(210.074.677.071)
12	Tăng chi phí trả trước		(27.299.860.466)	44.010.386.087
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(184.069.360.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(389.608.739.971)	(1.343.609.853.581)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.124.127.895)	(20.353.037.253)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.046.610.843)	(36.212.576.654)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.294.239.069.115)**	**(2.257.211.282.955)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(123.343.486.490)	(88.439.782.234)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		413.024.644	38.019.230.319
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(3.657.404.624.479)	(2.215.477.215.762)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		3.816.694.529.473	2.426.760.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.736.605.016.500)	(3.114.110.752.650)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		752.831.450.000	2.203.629.036.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		564.846.348.426	513.658.252.166
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1.382.567.774.926)**	**(235.961.231.741)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		29.094.975.954.495	26.286.673.137.051
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(25.960.326.362.406)	(23.097.527.392.082)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(8.460.835.447)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.811.175.675)	(77.819.447.965)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.056.838.416.414**	**3.102.865.461.557**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(619.968.427.627)**	**609.692.946.861**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**2.254.947.883.432**	**2.874.916.311.059**

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"). là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63, Đường Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 681 người trong đó bao gồm 14 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 700 người, trong đó bao gồm 16 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất ") đề Ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản. nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý. sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất. đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này. thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền mặt	6.648.375.062	1.393.666.669
Tiền gửi ngân hàng	363.611.200.406	616.198.031.164
Các khoản tương đương tiền	1.884.688.307.964	2.257.324.613.226
TỔNG CỘNG	**2.254.947.883.432**	**2.874.916.311.059**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Mã chứng khoán	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	39.376.509	459.043.107.847	37.501.438	459.043.107.847
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	-	-	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác			28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG			**487.232.869.165**		**521.283.869.165**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(14.733.711.322)		(29.849.111.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			**472.499.157.843**		**491.434.757.843**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**2.227.670.878.738**	**2.319.410.183.346**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	1.142.747.192.752	1.431.423.903.780
Phải thu các bên khác	1.084.923.685.986	887.986.279.566
Dài hạn	**172.655.324.321**	**167.955.017.657**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	172.655.324.321	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	**2.400.326.203.059**	**2.487.365.201.003**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(22.201.720.929)	(28.132.959.862)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.378.124.482.130**	**2.459.232.241.141**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**5.255.368.418.109**	**4.340.434.747.267**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	2.092.797.375.767	1.498.344.866.836
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.288.640.545.384	1.135.675.870.044
Trả trước cho các bên khác	1.873.930.496.958	1.706.414.010.387
Dài hạn	**452.114.508.171**	**1.124.259.238.835**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	262.484.385.313	995.204.801.941
Trả trước cho nông dân *(*)*	189.630.122.858	129.054.436.894
TỔNG CỘNG	**5.707.482.926.280**	**5.464.693.986.102**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.767.770.210)	(27.040.525.018)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.685.715.156.071**	**5.437.653.461.084**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**1.343.091.878.156**	**949.987.414.877**
Lãi phải thu	564.846.348.427	624.436.629.877
Tạm ứng nhân viên	67.646.694.282	49.916.956.711
Các khoản chi hộ	35.503.573.209	74.500.822.818
Phải thu cổ tức được chia	415.681.060.000	15.830.040.000
Ký quỹ	21.342.316.936	145.990.146.716
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	209.352.279.000	-
Khác	28.719.606.302	39.312.818.755
Dài hạn	**1.417.566.023.293**	**555.230.908.367**
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.315.500.000.000	552.000.000.000
Đặt cọc	54.635.849.929	3.230.908.367
Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	40.299.802.140	-
Khác	7.130.371.224	-
TỔNG CỘNG	**2.760.657.901.449**	**1.505.218.323.244**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(22.508.089.755)	(23.142.594.171)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.738.149.811.695**	**1.482.075.729.073**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	*1.177.624.774.061*	*659.126.425.968*
Phải thu từ các bên khác	*1.560.525.037.634*	*822.949.303.105*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	316.415.088.634	(1.299.356.069)	372.660.371.194	-
Hàng hóa	482.970.254.521	(522.028.788)	608.253.633.124	(289.231.680)
Nguyên vật liệu	120.346.868.263	(7.900.568.627)	365.305.052.943	(11.537.371.431)
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	186.333.454.245	-	108.666.807.019	-
Công cụ và dụng cụ	3.202.343.012	(554.548.880)	3.231.206.548	(1.348.454.964)
Hàng đang đi đường	89.282.414.838	-	134.588.464.564	-
TỔNG CỘNG	**1.198.550.423.513**	**(10.276.502.364)**	**1.592.705.535.392**	**(13.175.058.075)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**13.150.775.790**	**7.932.704.972**
Khác	13.150.775.790	7.932.704.972
Dài hạn	**228.487.274.630**	**206.405.484.982**
Tiền thuê đất trả trước	102.456.002.959	105.181.047.712
Chi phí sửa chữa	16.450.776.894	20.430.204.521
Khác	109.580.494.777	80.794.232.749
TỔNG CỘNG	**241.638.050.420**	**214.338.189.954**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	410.703.753.293	1.821.588.019.752	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.275	2.351.626.254.933
Mua mới	123.832.271	1.974.571.000	2.997.175.495	1.605.694.000	33.140.081	6.734.412.847
Thanh lý	(29.188.879.649)	(9.009.916.297)	(5.603.579.918)	(85.116.600)	(33.140.081)	(43.920.632.545)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**381.638.705.915**	**1.814.552.674.455**	**34.073.225.791**	**19.843.980.799**	**64.331.448.275**	**2.314.440.035.235**
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	266.187.534.065	1.552.838.030.439	16.506.247.721	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Khấu hao trong kỳ	13.764.879.706	35.206.846.818	3.177.980.469	1.566.286.955	443.357.699	54.159.351.647
Thanh lý	(3.012.259.034)	(3.979.567.900)	(2.199.342.066)	(27.166.134)	-	(9.218.335.134)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**276.940.154.737**	**1.584.065.309.357**	**17.484.886.124**	**13.586.022.472**	**60.597.554.557**	**1.952.673.927.247**
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.516.219.228	268.749.989.313	20.173.382.493	6.276.501.748	4.177.251.417	443.893.344.199
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**104.698.551.181**	**230.487.365.100**	**16.588.339.666**	**6.257.958.327**	**3.733.893.714**	**361.766.107.988**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.048.668.020
Trả lại tài sản thuê	(6.023.344.443)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	20.025.323.577
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.132.425.010
Khấu hao trong kỳ	1.282.841.746
Trả lại tài sản thuê	(1.711.947.602)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	5.703.319.154
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.916.243.010
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	14.322.004.423

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	66.165.258.934	160.961.006.690	227.126.265.624
Mua mới	-	78.400.000	78.400.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	66.165.258.934	161.039.406.690	227.204.665.624
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Hao mòn trong kỳ	2.303.953.525	14.330.301.044	16.634.254.569
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**40.200.151.459**	**64.957.734.905**	**105.157.886.364**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.269.061.000	110.333.572.829	138.602.633.829
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**25.965.107.475**	**96.081.671.785**	**122.046.779.260**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2025	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	29.921.778.973	8.880.246.444	38.802.025.417
Khấu hao trong kỳ	3.634.313.439	584.155.629	4.218.469.068
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**33.556.092.412**	**9.464.402.073**	**43.020.494.485**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	108.773.539.293	20.416.176.556	129.189.715.849
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	**105.139.225.854**	**19.832.020.927**	**124.971.246.781**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hệ thống dây chuyền máy móc. thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	60.741.388.342	41.439.822.514
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	112.118.513.665	17.763.662.616
Khác	27.417.507.828	20.231.854.221
TỔNG CỘNG	**200.277.409.835**	**79.435.339.351**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	-	418.662.900.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.3)	1.504.874.910.444	68.769.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**17.096.379.239.194**	**16.106.437.122.694**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(131.660.045.478)	(157.413.210.979)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.964.719.193.716**	**15.949.023.911.715**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón. vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100.00	90.00	5.337.824.715.191	100.00	90.00
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	99.98	99.98	5.575.815.108.959	100.00	100.00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía. cao su. cây lấy dầu. cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100.00	35.84	982.110.000.000	100.00	35.84
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía. sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100.00	97.97	658.850.304.600	97.97	97.97

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
			(VND)			*(VND)*		
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd- tên cũ là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán. sản xuất và đóng gói đường thô. đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100.00	98.04	733.969.200.000	100.00	98.04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ là Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công)	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100.00	90.00	1.395.000.000.000	90.00	90.00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100.00	100.00	160.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Sản xuất điện. trồng mía. sản xuất hóa chất cơ bản. sản xuất phân bón. bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.250.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.250.000.000	100.00	100.00
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100.00	100.00	707.935.000.000	100.00	100.00
TỔNG CỘNG			**15.551.504.328.750**			**15.579.004.328.750**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(62.890.151.534)			(88.643.317.035)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**15.488.614.177.216**			**15.490.361.011.715**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa)
(ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
(iii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
(iv) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
(v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
(vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
(vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai;
(viii) Công ty TNHH Hải Vi;
(ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
(x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
(xi) Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh;
(xii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn;
(xiii) Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công;
(xiv) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
(xv) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
(xvi) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
(xvii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa;
(xviii) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa;
(xix) Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin
(xx) Công ty TNHH MTV Nấm Trang Sinh

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*
			(VND)	*(%)*	*(%)*	*(VND)*	*(%)*	*(%)*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	-	-	-	418.662.900.000	36.81	36.81

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13.84	36.456.277.500	13.84
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.436.105.016.500	17.00	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18.86	31.579.200.000	18.86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**1.504.874.910.444**		**68.769.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.436.105.016.500**		**-**	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 32)*	874.458.676.354	643.836.628.325
Phải trả nông dân	114.395.965.278	41.074.318.059
Phải trả các bên khác	481.443.389.464	854.216.476.352
TỔNG CỘNG	**1.470.298.031.096**	**1.539.127.422.736**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các bên liên quan *(TM số 32)*	158.168.983.837	711.559.546.037
Các bên khác	407.355.705.806	1.012.575.525.224
TỔNG CỘNG	**565.524.689.643**	**1.724.135.071.261**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.318.757.267
Thuế giá trị gia tăng	26.160.442.339	16.549.566.785
Khác	531.949.872	336.362.875
TỔNG CỘNG	**26.692.392.211**	**32.204.686.927**
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.165.830.049	-
Thuế giá trị gia tăng	2.751.623.594	3.215.169.687
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	**12.900.224.857**	**12.197.940.901**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	113.537.403.374	76.511.126.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.657.998.527	46.428.380.187
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	25.175.424.536	26.451.407.541
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	36.434.574.795	30.555.888.243
Chi phí mua nguyên vật liệu	4.796.384.452	30.670.854.419
Khác	1.040.162.936	266.519.896
TỔNG CỘNG	**207.641.948.620**	**210.884.177.026**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**77.814.082**	**360.649.029**
Khác	77.814.082	360.649.029
Dài hạn	**-**	**5.311.466.912**
Cho thuê máy móc thiết bị	-	5.311.466.912
TỔNG CỘNG	**77.814.082**	**5.672.115.941**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**1.426.092.697.955**	**2.663.534.339.676**
Chứng thư tín dụng trả chậm	-	2.354.570.000.000
Phải trả từ giao dịch bộ chứng từ miễn truy đòi	1.022.733.600.000	-
Cổ tức	54.615.554.184	50.732.865.948
Ký quỹ	2.988.357.811	2.646.607.614
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	24.829.779.687
Lãi vay phải trả	276.071.336.597	186.813.573.558
Khác	52.811.647.857	42.370.547.735
Dài hạn	**6.193.342.030**	**6.193.342.030**
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	**1.432.286.039.985**	**2.669.727.681.706**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*1.193.342.614.302*	*2.564.986.142.449*
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	*238.943.425.683*	*104.741.539.257*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Thay đổi trong kỳ*				*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
		Tăng trong kỳ	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	**8.184.611.316.006**	**23.202.937.238.808**	**(23.117.450.552.071)**	**245.202.208.535**	**-**	**8.515.300.211.278**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	7.573.844.248.827	20.032.937.238.808	(20.674.224.480.809)	-	-	6.932.557.006.826
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	122.900.000.000	3.170.000.000.000	(2.400.400.000.000)	23.600.000.000	-	916.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	489.605.211.000	-	(41.564.562.407)	231.181.280.980	-	679.221.929.573
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	(6.225.960.632)	-	-	(9.723.751.546)	-	(15.949.712.178)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.487.816.811	-	(1.261.508.855)	144.679.101	-	3.370.987.057
Dài hạn	**3.705.864.179.586**	**5.892.038.715.687**	**(2.842.875.810.335)**	**(245.202.208.535)**	**-**	**6.509.824.876.403**
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	1.851.812.549.116	2.515.090.302.208	(790.480.734.525)	(231.181.280.980)	-	3.345.240.835.819
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	660.700.000.000	2.077.500.000.000	(1.939.600.000.000)	(23.600.000.000)	-	775.000.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	1.190.219.635.522	1.300.444.185.428	(110.803.531.912)	9.723.751.546	-	2.389.584.040.584
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	3.131.994.948	(995.771.949)	(1.991.543.898)	(144.679.101)	-	-
TỔNG CỘNG	**11.890.475.495.592**	**29.094.975.954.495**	**(25.960.326.362.406)**	**-**	**-**	**15.025.125.087.681**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025* VND	*Kỳ hạn trả gốc*
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	115.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 09 tháng 07 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	300.000.000.000	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2025 đến ngày 26 tháng 11 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	250.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 07 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn TPHCM	69.497.348.994	Từ ngày 23 tháng 07 năm 2025 đến ngày 03 tháng 10 năm 2025
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.373.198.884.515	Từ ngày 04 tháng 07 năm 2025 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đăk Lăk	228.446.765.000	Từ ngày 30 tháng 09 năm 2025 đến ngày 07 tháng 10 năm 2025
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	231.845.488.488	Từ ngày 01 tháng 08 năm 2025 đến ngày 24 tháng 11 năm 2025
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	152.000.400.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2025 đến ngày 06 tháng 10 năm 2025
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP HCM	279.318.215.000	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 15 tháng 08 năm 2025
Ngân hàng BANGKOK đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh TP.HCM	245.038.735.000	Từ ngày 08 tháng 09 năm 2025 đến ngày 08 tháng 10 năm 2025
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.944.839.240.000	Từ ngày 03 tháng 07 năm 2025 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025
NGÂN HÀNG SINOPAC – CHI NHÁNH TP.HCM	98.078.750.578	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2025 đến ngày 21 tháng 10 năm 2025
NGÂN HÀNG HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	16.983.035.700	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 12 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – Chi Nhánh Tây Ninh	115.802.870.024	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2025 đến ngày 16 tháng 11 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 19 tháng 02 năm 2026
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	174.810.000.000	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2025 đến ngày 22 tháng 10 năm 2025
Ngan hàng thương mại TAIPEI FUBON - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 03 tháng 10 năm 2025 đến ngày 10 tháng 10 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Nha Trang	85.095.579.788	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2025 đến ngày 26 tháng 11 năm 2025
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.601.694.000	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 12 tháng 09 năm 2025
TỔNG CỘNG	**6.932.557.006.826**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	3.987.717.767.087	
- *Đô la Mỹ*	118.000.000	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	56.769.136.215	Từ ngày 24 tháng 05 năm 2025 Đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	346.862.151.177	Từ ngày 26 tháng 06 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	1.657.500.000	Từ ngày 25 tháng 06 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	2.924.978.000	Từ ngày 25 tháng 06 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.608.440.000.000	Từ ngày 25 tháng 06 năm 2025 đến ngày 29 tháng 01 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2025 đến ngày 23 tháng 07 năm 2029
NGÂN HÀNG MIZUHO BANK, LTD - CHI NHÁNH HÀ NỘI	570.284.000.000	Từ ngày 16 tháng 05 năm 2025 đến ngày 18 tháng 05 năm 2027
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	379.125.000.000	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 23 tháng 07 năm 2029
TỔNG CỘNG	**4.024.462.765.392**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	679.221.929.573	
Vay dài hạn	3.345.240.835.819	
Nguyên tệ		
VND	408.213.765.392	
USD	142.200.000	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 01 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 06 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 06 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 06 năm 2028
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(26.365.671.594)	
TỔNG CỘNG	**2.373.634.328.406**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(15.949.712.178)*	
Trái phiếu dài hạn	*2.389.584.040.584*	

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	3.853.102.219	100.706.610	3.953.808.829
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.772
Nợ gốc	3.370.987.057	-	3.370.987.057
Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	7.619.811.759

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*				
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	(78.013.951.677)	(78.013.951.677)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.349.718.270)	(18.349.718.270)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	675.490.306.485	675.490.306.485
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	816.339.608.069	816.339.608.069
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(80.865.934.218)	(80.865.934.218)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	740.440.450.000	-	-	-	(818.241.250.001)	(77.800.800.001)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	987.223.824.414	16.165.022.853.389

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	*740.440.450.000*	-
Số cuối kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*3.352.455*	*18.649.165*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.807.823.220*	*77.800.798.800*
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.800.800.001*	*78.013.951.677*

25.3 *Chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	21.91	166.570.976	-	21.86
Legendary Venture Fund 1	138.311.036	-	16.54	53.310.033	-	7.00
Các cổ đông khác	493.005.930	21.611.333	61.55	520.619.984	21.611.333	71.14
TỔNG CỘNG	**814.545.038**	**21.611.333**	**100.00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100.00**

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	836.156.371	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740 500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Tổng doanh thu	**4.235.980.003.385**	**6.552.430.291.267**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.776.606.215.451	6.294.501.271.364
Doanh thu bán mật đường	71.946.927.909	108.456.658.011
Doanh thu bán máy móc	47.103.761.237	32.275.931.601
Doanh thu khác	340.323.098.788	117.196.430.291
Trừ:	**1.831.890.381**	**121.955.669**
Hàng bán trả lại	1.831.890.381	121.955.669
Doanh thu thuần	**4.234.148.113.004**	**6.552.308.335.598**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	3.775.187.771.070	6.294.501.271.364
Doanh thu bán mật đường	71.946.927.909	108.456.658.011
Doanh thu bán máy móc	46.690.315.237	32.153.975.932
Doanh thu khác	340.323.098.788	117.196.430.291

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng. cho vay. lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	122.746.159.192	145.343.519.412
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.060.674.279	15.622.218.193
Khác	1.462.410.086	-
Cổ tức	237.035.802.140	-
TỔNG CỘNG	**387.305.045.697**	**160.965.737.605**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Giá vốn bán đường	3.656.151.758.326	5.897.478.795.839
Giá vốn bán mật đường	99.910.055.604	90.076.996.418
Giá vốn bán máy móc	41.194.037.342	26.543.837.053
Khác	279.901.836.913	90.642.847.079
TỔNG CỘNG	**4.077.157.688.185**	**6.104.742.476.389**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Lãi tiền vay	329.260.710.798	317.010.846.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.883.013.535	3.879.065.940
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(7.734.194.833)	3.480.939.473
Chi phí tài chính khác	39.012.059.314	4.091.064.517
TỔNG CỘNG	**371.421.588.814**	**328.461.916.594**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí bán hàng	**62.639.701.412**	**77.021.494.773**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.740.759.472	70.782.791.010
Chi phí nhân viên	3.982.405.953	4.522.094.571
Chi phí khấu hao và hao mòn	569.867.823	592.956.761
Khác	2.346.668.164	1.123.652.431
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**75.272.268.683**	**173.328.472.953**
Chi phí nhân viên	41.751.911.988	38.671.549.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.508.469.887	85.691.161.893
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.327.724.722	5.447.707.798
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	(16.556.759.701)	25.189.994.907
Khác	17.240.921.787	18.328.058.885
TỔNG CỘNG	**137.911.970.095**	**250.349.967.726**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Thu nhập khác	**19.404.602.721**	**21.896.079.248**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	720.527.960	3.840.036.650
Khác	18.650.720.327	18.056.042.598
Chi phí khác	**26.230.174.691**	**7.575.685.674**
Chi phí khác	26.230.174.691	7.575.685.674
LỢI NHUẬN KHÁC	**(6.825.571.970)**	**14.320.393.574**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.226.310.437)	(12.771.268.334)

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa	30.902.500.000	46.268.600.000
		Mua dịch vụ	-	17.178.828.000
		Thu nhập lãi vay	2.182.686.316	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	21.285.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.827.000.000	2.289.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định**	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	9.761.904.760
		Mua hàng hóa	66.655.854	757.782.777
		Bán hàng hoá	-	9.761.904.760

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	290.864.725	3.917.009.385
		Mua hàng hóa	109.010.750.000	115.871.200.000
		Cung cấp dịch vụ	36.566.870	27.051.242
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	342.588.744.907	241.593.267.191
		Mua dịch vụ	5.332.163.714	7.182.944.560
		Thu nhập lãi vay	51.842.788.064	401.028.787
		Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu	202.817.158.858	177.911.344.217
		Chi phí lãi vay/ứng	22.262.356.164	3.804.273.974
		Cung cấp dịch vụ	88.564.066.399	72.955.847.533
		Đi vay	600.000.000.000	-
		Trả nợ vay	1.263.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	27.051.242
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	289.031.925	301.597.829
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	376.088.065	4.589.988.917
		Trả nợ vay	7.559.111.994	-
		Thu nhập lãi	7.881.306.786	10.756.422.204
		Mua hàng hóa	159.584.170.000	140.447.875.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.344.410.886

		Chi phí lãi vay	7.951.464.549	879.270.673

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.028.030.125	1.474.113.372
		Thu nhập lãi	14.405.278.109	4.243.954.626
		Mua hàng hóa	296.864.741.000	391.513.191.222
		Chi phí lãi vay	14.736.577.973	10.787.850.393
		Bán hàng hoá	-	96.385.492
		Đi vay	838.500.000.000	-
		Trả nợ vay	283.500.000.000	-
		Cổ tức được chia	195.936.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.042.526.000	6.355.787.913
		Cung cấp dịch vụ	7.671.738.976	2.845.383.021
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	171.528.767	171.528.767
		Bán dịch vụ	17.420.656	27.051.242
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	2.110.766.276	1.902.949.619
		Thu nhập lãi	2.110.285.971	-
		Mua hàng hóa	46.816.500.000	7.288.800.000
		Chi phí lãi vay	3.404.587.672	290.958.904
		Đi vay	12.000.000.000	-
		Trả nợ vay	82.700.000.000	-
Công Ty Cổ phần nước Miaqua*	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa		764.437.608
		Mua hàng hóa	-	113.578.832

		Mua dịch vụ	2.343.500.000

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp AgriS (tên cũ Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công)	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.902.932.563	4.105.426.912
		Cung cấp dịch vụ	2.885.260.000	1.415.476.606
		Mua hàng hóa	76.121.260.700	17.088.971.650
		Thu nhập lãi	718.339.729	4.565.369.863
		Cho vay	20.500.000.000	-
		Thu cho vay	18.100.000.000	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	6.320.000.000	-
Công Ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	34.801.207	21.878.000
		Cung cấp dịch vụ	1.529.408.339	1.268.891.894
		Thu nhập lãi	1.280.175.616	94.904.110
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	2.507.617.936	104.783.180
		Mua dịch vụ	-	1.536.832.496
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	731.215.665.874
		Mua dịch vụ	-	19.251.899.576
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	-	862.360.950.930
		Cung cấp dịch vụ	-	2.268.881.625
		Thu nhập lãi	-	3.963.511.482
		Chi phí lãi vay	-	6.427.847.727

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	25.775.343
		Thu nhập lãi	9.972.602	-
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	27.506.849
		Thu nhập lãi	9.972.602	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	39.254.795	27.024.659
		Thu nhập lãi	9.972.602	-
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	279.232.878	-
		Chi phí lãi vay	-	39.890.411
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	2.044.782.467	2.044.782.467
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Thu nhập lãi	138.082.192	885.326.027
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua Nguyên liệu	9.542.000	4.838.289.004

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.388.889	1.388.889
		Chi phí lãi vay	99.726.027	688.109.589
		Cung cấp dịch vụ	594.143.954	34.605.167
Công ty CP In Thanh Niên**	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	654.092.791	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	761.635.542	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	2.116.501.450	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	5.400.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.777.778	-
Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong**	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	663.530.000	67.143.105
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Hoàn ứng cọc	-	258.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	44.125.887	-
Công Ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	28.280.364	-
Công ty CP điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	42.831.851	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

		Thù lao (*)	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Phó chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	1.155.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	1.110.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	150.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên đến hết ngày 18 tháng 8 năm 2024	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	-	450.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	-
TỔNG CỘNG		**3.630.000.000**	**3.480.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

		Thù lao	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.202.065.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	752.170.000
Các thành viên quản lý khác		1.296.510.000	1.958.505.000
TỔNG CỘNG		**2.498.575.000**	**2.710.675.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	552.822.891.873	279.551.527.553
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	469.665.486.634	430.326.549.023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	67.886.080.000	124.198.749.400
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS - Tên cũ Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	5.537.086.598	45.348.508.903
Global Mind Agriculture Pte. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	524.495.924.337
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	20.273.042.341	7.039.533.868
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	12.373.199.688	2.817.307.750
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.613.393.629	1.532.576.194
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.255.215.000	1.326.090.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	5.622.477.904	739.262.804
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	11.441.187.420
Công ty TNHH Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	3.111.707.179	1.453.400.026
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	2.203.838.396	879.907.711
	Công ty cùng tập đoàn		382.773.510	273.378.790
TỔNG CỘNG			**1.142.747.192.752**	**1.431.423.903.780**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	172.655.324.321	167.955.017.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	481.941.332.787	1.184.188.838.989
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.286.807.501	97.821.405.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	561.983.261.687	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	9.262.887.150	9.782.354.350
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS - Tên cũ Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	39.730.000	39.730.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	532.371.212	1.076.613.925
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Mua hàng hóa	313.848.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	47.000.000	47.000.000

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	938.631.187.430	1.874.300.800
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	148.457.083.772
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	47.758.950.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	4.293.710.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh_tên cũ Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	763.830.000
TỔNG CỘNG			**2.092.797.375.767**	**1.498.344.866.836**
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	262.484.385.313	995.204.801.941

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	744.063.464
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	27.219.408.996	17.102.813.964
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định**	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	15.830.040.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	86.488.843.194	26.777.834.055
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	50.772.841.195	9.314.347.961
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	10.900.653.503	9.251.594.005
		Cổ tức được chia	195.936.000.000	-
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	6.543.210.332	29.353.719.859
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	5.385.336.710
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	11.312.150.972	3.077.617.753
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS - Tên cũ Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	10.775.645.669	7.867.481.899
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	2.327.506.847	3.414.425.531

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	2.007.532.944
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	23.042.024.665	26.840.424.660
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	9.531.660.273	829.106.849
		Cổ tức được nhận	196.000.000.000	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Thu nhập lãi	6.475.026.275	1.330.086.314
TỔNG CỘNG			**637.324.971.921**	**159.126.425.968**
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Ký quỹ hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000
		Thu nhập lãi	39.079.462.140	-
Công ty TNHH Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	1.220.340.000	-
TỔNG CỘNG			**540.299.802.140**	**500.000.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công)	Công ty con	Cho vay	20.500.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	270.200.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Cho vay	12.300.000.000	-
TỔNG CỘNG			**160.820.000.000**	**655.720.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công)	Công ty con	Cho vay	13.000.000.000	-

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	445.521.373.498	252.855.159.045
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd*	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	40.963.722.274
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	11.152.890.000
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	62.117.695.153	-
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	162.126.221.348	291.293.956.377
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công)	Công ty con	Mua hàng hóa	72.190.212.663	33.299.810.895
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.935.651.260	1.113.412.000
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.954.381.532	9.689.745.738
Công ty Cổ phần nước Miaqua *	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	3.058.349.017
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	122.434.042.501	-
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.110.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	304.264.999	-

Công Ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	1.869.722.800	-
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa/dịch vụ	-	409.582.979
TỔNG CỘNG			**874.458.676.354**	**643.836.628.325**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	95.706.649.150	633.006.649.150
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	3.900.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công)	Công ty con	Bán hàng hóa	46.737.337.800	
Công ty Cổ phần In Thanh Niên**	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	62.824.000.000
TỔNG CỘNG			**158.168.983.837**	**711.559.546.037**
Vay ngắn hạn				
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	900.000.000
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	1.200.000.000
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Vay	-	1.300.000.000
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	122.500.000.000	15.000.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	-	68.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	780.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	8.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Vay	5.000.000.000	34.500.000.000
TỔNG CỘNG			**916.100.000.000**	**122.900.000.000**

Vay dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	275.000.000.000	637.100.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	-	8.600.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	500.000.000.000	-
Công Ty Cp Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			**775.000.000.000**	**660.700.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	95.355.678
		Lãi vay	29.971.397.260	1.854.772.604
		Lãi trả chậm	642.221.604	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	18.138.989.006
		Lãi vay	111.263.146.760	34.585.448.132
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	4.233.246.577	3.545.246.577
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	14.906.934.245	768.931.506
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	155.342.466
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	79.972.603
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Đặt cọc	-	36.000.000

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	52.407.392.970	3.264.480.003
		Lãi vay	58.432.877	58.432.877
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS (tên cũ Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công)	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	961.643.836	961.643.836
		Lãi vay	354.349.316	354.349.316
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	1.381.808.219	1.283.178.083
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	86.876.712	86.876.712
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	68.432.877
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	27.024.659
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Phải trả khác	-	33.097.024.832
Công ty cổ phần In Thanh Niên**	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	-	6.280.037.490
TỔNG CỘNG			**238.943.425.683**	**104.741.539.257**

* Kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 công ty trên đã không còn là công ty con.
** Kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2025 công ty trên đã không còn là công ty con/công ty liên doanh liên kết.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	286.40	2.797.15
Mật rỉ (tấn)	5.83	2.079.78
Đường hàng hóa (tấn)	105.50	-
Ngoại tệ		
- USD	4.048.627	3.698.316

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025